



Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch	
Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2016
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Ông Takashi Kajiwara	Thành viên	
Ông Takeshi Osumi	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên	
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Giang, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60923724/18766558-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


VIỆT NAM
TINH
TOÁN

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		376.065.365.094	431.608.017.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.707.258.807	91.466.408.824
111	1. Tiền		36.207.258.807	58.846.450.102
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	32.619.958.722
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.892.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	40.892.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		269.358.038.552	299.074.515.444
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	232.473.332.524	268.321.635.482
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.106.952.820	7.795.430.367
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	728.233.000	1.008.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	43.720.196.994	32.440.757.401
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 8	(10.670.676.786)	(10.491.307.806)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.310.023.419	28.536.124.267
141	1. Hàng tồn kho		7.310.023.419	28.536.124.267
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.798.044.316	12.530.969.463
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.916.718.470	3.232.481.894
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	16.503.306.645	7.423.573.472
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	378.019.201	1.874.914.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

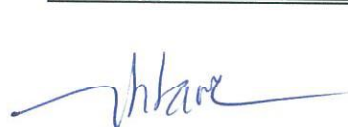
Đơn vị tính: VND

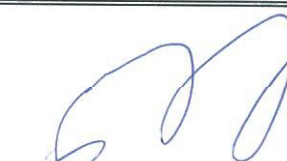
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		620.042.049.521	396.057.634.718
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		86.027.344.914	15.727.827.914
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	59.758.000.000	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	17.821.750.000	14.028.233.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	8.447.594.914	1.699.594.914
220	II. Tài sản cố định		370.015.231.924	249.008.659.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	292.575.620.056	160.835.649.577
222	Nguyên giá		454.203.429.128	313.346.869.459
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(161.627.809.072)	(152.511.219.882)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	35.194.740.997	43.936.610.629
225	Nguyên giá		61.193.085.134	61.193.085.134
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.998.344.137)	(17.256.474.505)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	42.244.870.871	44.236.399.440
228	Nguyên giá		55.358.093.879	55.138.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.113.223.008)	(10.901.694.439)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		21.701.327.981	60.478.914.105
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	21.701.327.981	60.478.914.105
250	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		14.662.144.263	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14	14.662.144.263	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		127.636.000.439	70.842.233.053
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	126.894.599.373	70.658.142.663
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	741.401.066	184.090.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		996.107.414.615	827.665.652.716

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		505.956.073.483	334.652.676.233
310	I. Nợ ngắn hạn		330.498.375.036	262.917.705.696
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	173.028.701.818	144.460.911.994
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.832.309.891	297.603.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.940.157.220	4.024.967.934
314	4. Phải trả người lao động		8.781.049.811	11.587.877.399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.517.605.869	924.714.123
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		461.613.687	758.549.742
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.947.767.247	44.383.802.631
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	103.409.946.300	56.270.845.423
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	21	3.579.223.193	208.433.275
330	II. Nợ dài hạn		175.457.698.447	71.734.970.537
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.984.604.302	6.177.730.360
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	165.986.407.700	63.372.268.563
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.486.686.445	2.184.971.614
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		490.151.341.132	493.012.976.483
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	490.151.341.132	493.012.976.483
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.197.444.920	8.197.444.920
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.944.983.714	3.351.405.177
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.764.548.529	49.115.297.929
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		46.043.163.715	34.753.419.610
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.721.384.814	14.361.878.319
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		29.734.543.757	35.839.008.245
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		996.107.414.615	827.665.652.716







Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.086.244.109.735	1.182.061.288.901
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(31.501.818)	(289.571.545)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.086.212.607.917	1.181.771.717.356
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.015.231.610.509)	(1.100.081.296.608)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.980.997.408	81.690.420.748
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	7.272.205.986	3.978.922.884
22	7. Chi phí tài chính	27	(14.891.619.765)	(7.018.733.194)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(14.316.697.369)	(6.758.129.277)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh	14	(1.161.773.479)	-
25	9. Chi phí bán hàng		(485.477.344)	(431.069.939)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(52.327.962.733)	(46.836.925.498)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.386.370.073	31.382.615.001
31	12. Thu nhập khác	29	13.446.095.100	7.431.616.833
32	13. Chi phí khác	29	(4.906.542.810)	(8.819.427.230)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	29	8.539.552.290	(1.387.810.397)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.925.922.363	29.994.804.604
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(7.177.868.393)	(6.634.864.847)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	31.3	557.310.677	(114.159.971)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.305.364.647	23.245.779.786
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	23.1	5.721.384.814	14.361.878.319
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.1	5.583.979.832	8.883.901.467

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	169	352
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	169	352



Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		17.925.922.363	29.994.804.604
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		42.426.524.193	34.573.294.620
03	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		1.624.424.635	(2.555.559.722)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		419.386.513	2.641.414.171
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.077.201.292)	(2.060.405.295)
06	Chi phí lãi vay	27	14.316.697.369	6.758.129.277
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.635.753.781	69.351.677.655
09	Tăng các khoản phải thu		(74.606.645.541)	(16.348.919.022)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		21.226.100.848	(15.568.281.762)
11	Tăng các khoản phải trả		26.565.313.434	39.025.195.811
12	Tăng chi phí trả trước		(7.320.637.190)	(1.356.082.811)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	16.200.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.227.629.019)	(6.725.764.524)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.965.729.555)	(16.477.707.770)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(442.550.900)	(797.770.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.863.975.859	67.302.346.677
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(137.643.713.625)	(31.211.121.447)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.233.531.075	977.734.911
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.892.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	12.597.600.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.823.917.742)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.642.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.409.238.690	1.742.789.258
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(159.074.861.602)	(15.892.997.278)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông thiểu số		2.940.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		348.403.987.024	116.951.084.992
34	Tiền trả nợ gốc vay		(200.278.489.001)	(87.536.500.108)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.313.474.788)	(8.842.096.235)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.302.873.480)	(33.032.740.050)
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ</i>		<i>(37.081.813.480)</i>	<i>(30.288.740.050)</i>
	<i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát</i>		<i>(6.221.060.000)</i>	<i>(2.744.000.000)</i>
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		98.449.149.755	(12.460.251.401)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(53.761.735.988)	38.949.097.998
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		91.466.408.824	52.507.089.010
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.585.971	10.221.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	37.707.258.807	91.466.408.824



Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 525 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 496 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,2%	66,2%	Số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (i)	94,74%	94,74%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (ii)	51%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn dự án. Ngoài ra, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục sửa đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp để phản ánh phần vốn góp thêm của Công ty vào công ty con này trong năm 2016.
- (ii) Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201750242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 4 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (iii) Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì đã thực hiện bàn giao toàn bộ tài sản, công nợ và vốn về Công ty dựa trên chủ trương giải thể được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua vào ngày 5 tháng 10 năm 2015. Sau đó, vào ngày 4 tháng 7 năm 2016, Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì đã có thông báo hoàn tất thủ tục giải thể với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian là 7 năm, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình và mỗi bên tham gia liên doanh ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể như sau:

- ▶ Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- ▶ Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- ▶ Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") theo hình thức chia lợi nhuận cố định (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng) trong đó Công ty kiểm soát hoạt động hợp tác kinh doanh, được hạch toán theo phương pháp thuê tài sản như sau:

- ▶ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- ▶ Ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản và công nợ hình thành từ hoạt động của BCC trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	884.384.602	903.238.995
Tiền gửi ngân hàng	35.322.874.205	57.943.211.107
Các khoản tương đương tiền (*)	1.500.000.000	32.619.958.722
TỔNG CỘNG	<u>37.707.258.807</u>	<u>91.466.408.824</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.892.000.000	40.892.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	<u>40.892.000.000</u>	<u>40.892.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,2% đến 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	219.370.277.624	173.740.431.620
- Tổng Công ty Miền Trung	43.507.578.479	17.788.265.271
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	13.855.824.286	11.121.018.772
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	12.326.527.963	16.240.046.705
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	15.259.190.883	9.767.250.694
- Các khoản phải thu khách hàng khác	134.421.156.013	118.823.850.178
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.103.054.900	94.581.203.862
TỔNG CỘNG	232.473.332.524	268.321.635.482
Dài hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	59.758.000.000	-
TỔNG CỘNG	59.758.000.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.872.568.347)	(4.902.172.205)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(4.872.568.347)	(4.902.172.205)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Văn Trung	2.037.992.400	-
Công ty Phát triển Hạ tầng khu CN Hậu Giang	-	3.660.664.417
Công ty TNHH Thép B.M.B	-	2.200.000.000
Các khoản trả trước khác	1.068.960.420	1.934.765.950
TỔNG CỘNG	3.106.952.820	7.795.430.367
Dự phòng trả trước khó đòi	(221.065.000)	(221.065.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải thu cho vay công ty khác	728.233.000	1.008.000.000
TỔNG CỘNG	728.233.000	1.008.000.000
Dài hạn		
Phải thu cho vay cá nhân (*)	17.821.750.000	13.300.000.000
Phải thu cho vay công ty khác	-	728.233.000
TỔNG CỘNG	17.821.750.000	14.028.233.000

(*) Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất tương ứng với lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm của một ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu cước vận chuyển, thuê kho	18.628.890.642	7.416.215.838
Tạm ứng cho nhân viên	10.649.485.235	12.231.784.952
Đặt cọc, ký quỹ	3.661.325.400	3.722.826.200
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Hải Dương	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu bồi thường thiệt hại hàng trong quá trình vận chuyển của nhà thầu phụ (*)	2.732.255.180	2.494.379.200
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu lãi tiền gửi	433.489.342	75.447.956
Phải thu khác	3.106.758.646	1.992.110.706
TỔNG CỘNG	43.720.196.994	32.440.757.401
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	8.447.594.914	1.699.594.914
TỔNG CỘNG	8.447.594.914	1.699.594.914
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(5.577.043.439)	(5.368.070.601)

(*) Đây là khoản phải thu bồi thường thiệt hại hàng trong quá trình vận tải do lỗi của nhà thầu phụ. Tập đoàn dự kiến sẽ thanh toán tiền bồi thường thiệt hại hàng này cho khách hàng khi nhận được số tiền bồi thường tương ứng từ nhà thầu phụ.

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nhiên liệu và vật liệu	4.984.477.697	-	6.440.631.237	-
Công cụ, dụng cụ	2.325.545.722	-	5.647.209.517	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	16.448.283.513	-
TỔNG CỘNG	7.310.023.419	-	28.536.124.267	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Số dư đầu năm	107.311.314.234	28.976.647.103	174.656.601.608	2.402.306.514	313.346.869.459
- Mua trong năm	340.650.400	12.288.828.077	36.407.384.301	2.619.860.523	51.656.723.301
- Đầu tư XDCB hoàn thành	99.303.263.141	-	-	-	99.303.263.141
- Tăng khác (*)	-	-	10.145.424.247	-	10.145.424.247
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.268.403.992)	(18.980.447.028)	-	(20.248.851.020)
Số dư cuối năm	206.955.227.775	39.997.071.188	202.228.953.128	5.022.167.037	454.203.429.128
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	1.261.992.475	14.801.917.284	1.125.041.059	17.188.950.818
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu năm	35.415.263.828	18.767.646.399	96.841.086.312	1.487.223.343	152.511.219.882
- Khấu hao trong năm	8.424.662.538	4.589.826.975	15.854.130.843	419.547.361	29.288.167.717
- Tăng khác (*)	-	-	77.272.493	-	77.272.493
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.268.403.992)	(18.980.447.028)	-	(20.248.851.020)
Số dư cuối năm	43.839.926.366	22.089.069.382	93.792.042.620	1.906.770.704	161.627.809.072
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	71.896.050.406	10.209.000.704	77.815.515.296	915.083.171	160.835.649.577
Số dư cuối năm	163.115.301.409	17.908.001.806	108.436.920.508	3.115.396.333	292.575.620.056

(*) Đây là giá trị tài sản tăng từ việc sửa đổi hợp đồng hợp tác kinh doanh (về đầu tư phương tiện vận tải) từ hình thức chia lợi nhuận thực tế theo tỷ lệ góp vốn của các bên sang hình thức chia lợi nhuận cố định với hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh số 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

*Phương tiện
vận tải*

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	61.193.085.134
Số dư cuối năm	<u>61.193.085.134</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số dư đầu năm	17.256.474.505
Khấu hao trong năm	<u>8.741.869.632</u>
Số dư cuối năm	<u>25.998.344.137</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	<u>43.936.610.629</u>
Số dư cuối năm	<u>35.194.740.997</u>

Tài sản cố định thuê tài chính – phương tiện vận tải bao gồm:

- Một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, công ty con của Công ty, thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh hàng tháng do bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của các container này là 32.892.702.174 VND.
- Một số xe nâng mà Công ty thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Bên cho thuê”). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của các xe nâng này là 2.302.038.823 VND.

Các tài sản thuê tài chính cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	47.638.971.227	7.499.122.652	55.138.093.879
Mua trong năm	-	220.000.000	220.000.000
Số dư cuối năm	<u>47.638.971.227</u>	<u>7.719.122.652</u>	<u>55.358.093.879</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	192.000.000	192.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	5.923.221.521	4.978.472.918	10.901.694.439
Hao mòn trong năm	982.959.369	1.228.569.200	2.211.528.569
Số dư cuối năm	<u>6.906.180.890</u>	<u>6.207.042.118</u>	<u>13.113.223.008</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>41.715.749.706</u>	<u>2.520.649.734</u>	<u>44.236.399.440</u>
Số dư cuối năm	<u>40.732.790.337</u>	<u>1.512.080.534</u>	<u>42.244.870.871</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	15.563.457.996	11.130.798.806
Dự án Kho Thanh Trì Giai đoạn II	1.925.126.367	4.365.998.103
Tổng kho phân phối Mekong – Dự án Hậu Giang	-	43.917.460.005
Dự án khác	4.212.743.618	1.064.657.191
TỔNG CỘNG	<u>21.701.327.981</u>	<u>60.478.914.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,90%	-

Công ty TNHH Logistics HTNS - VINAFCO là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Trong năm, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này. Ngoài ra, theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh, số vốn góp này không thể chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm góp vốn.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco</i>
Giá trị đầu tư:	
Số dư đầu năm	-
Góp vốn trong năm	15.823.917.742
Số dư cuối năm	15.823.917.742
Phần lỗ lũy kế sau khi thành lập công ty liên doanh:	
Số dư đầu năm	-
Phần lỗ từ công ty liên doanh trong năm	(1.161.773.479)
Số dư cuối năm	(1.161.773.479)
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	14.662.144.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.602.109.171	1.354.995.457
Phí bảo hiểm	832.102.800	354.142.919
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.482.506.499	1.523.343.518
TỔNG CỘNG	<u>3.916.718.470</u>	<u>3.232.481.894</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	108.612.011.301	56.947.151.302
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6.816.114.541	7.022.663.473
Chi phí sửa chữa tài sản	6.817.027.607	5.011.869.694
Công cụ, dụng cụ	2.364.240.377	817.512.429
Chi phí cải tạo văn phòng Thanh Trì	1.521.851.985	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	763.353.562	858.945.765
TỔNG CỘNG	<u>126.894.599.373</u>	<u>70.658.142.663</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	9.090.536.317	9.090.536.317	6.538.519.392	6.538.519.392
Công ty Cổ phần Tân Cảng	7.308.495.079	7.308.495.079	3.071.265.190	3.071.265.190
Công ty Cổ phần Logistics Trung Trung Bộ	8.039.352.525	8.039.352.525	3.976.448.814	3.976.448.814
Công ty TNHH Việt Ship Quảng Bình	7.345.768.133	7.345.768.133	8.820.399.272	8.820.399.272
Phải trả đối tượng khác	141.244.549.764	141.244.549.764	122.054.279.326	122.054.279.326
TỔNG CỘNG	<u>173.028.701.818</u>	<u>173.028.701.818</u>	<u>144.460.911.994</u>	<u>144.460.911.994</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	7.423.573.472	77.824.938.086	(68.745.204.913)	16.503.306.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.874.914.097	1.644.255.991	(3.141.150.887)	378.019.201
	<u>9.298.487.569</u>	<u>79.469.194.077</u>	<u>(71.886.355.800)</u>	<u>16.881.325.846</u>
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	560.337.913	68.745.204.913	(67.823.549.542)	1.481.993.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.816.379.605	5.636.790.833	(3.965.729.555)	3.487.440.883
Thuế thu nhập cá nhân	1.325.897.550	3.884.780.428	(4.746.129.655)	464.548.323
Các loại thuế khác	322.352.866	2.162.244.775	(1.978.422.911)	506.174.730
TỔNG CỘNG	<u>4.024.967.934</u>	<u>80.429.020.949</u>	<u>(78.513.831.663)</u>	<u>5.940.157.220</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng	11.581.923.448	-
Chi phí vận chuyển	2.220.869.676	409.729.892
Chi phí lãi vay	284.285.190	72.126.283
Khác	430.527.555	442.857.948
TỔNG CỘNG	<u>14.517.605.869</u>	<u>924.714.123</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	6.958.935.020	37.729.805.850
Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)	3.376.261.839	-
Phải trả khách hàng về đền bù thiệt hại hàng trong quá trình vận tải <i>(xem thêm Thuyết minh số 8)</i>	2.494.379.200	2.494.379.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	631.657.331	526.513.794
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.747.485.185	1.442.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.739.048.672	2.190.203.787
TỔNG CỘNG	<u>18.947.767.247</u>	<u>44.383.802.631</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.984.604.302	6.177.730.360
	<u>5.984.604.302</u>	<u>6.177.730.360</u>

(*) Đây là số dư phải trả các đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (công ty con của Công ty) và các đối tác góp vốn về đầu tư phương tiện vận tải bao gồm vốn nhận góp hợp tác kinh doanh (VND 2.976.492.535) và lợi nhuận cố định (VND 399.769.304). Theo Phụ lục sửa đổi hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 1 tháng 1 năm 2016, các bên đã thống nhất chuyển đổi hợp đồng hợp tác kinh doanh từ hình thức phân chia lợi nhuận thực tế theo tỷ lệ góp vốn của các bên sang hình thức chi trả lợi nhuận cố định kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Số đầu năm (Trình bày lại)		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	35.865.262.588	35.865.262.588	211.349.187.982	(182.896.060.054)	64.318.390.516	64.318.390.516	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	11.092.108.047	11.092.108.047	35.974.472.665	(16.867.512.926)	30.199.067.786	30.199.067.786	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	9.313.474.788	9.313.474.788	8.892.487.998	(9.313.474.788)	8.892.487.998	8.892.487.998	
TỔNG CỘNG	56.270.845.423	56.270.845.423	256.216.148.645	(209.077.047.768)	103.409.946.300	103.409.946.300	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	27.867.188.154	27.867.188.154	145.774.798.978	(36.489.388.686)	137.152.598.446	137.152.598.446	
Nợ thuế tài chính dài hạn	35.505.080.409	35.505.080.409	2.221.216.843	(8.892.487.998)	28.833.809.254	28.833.809.254	
TỔNG CỘNG	63.372.268.563	63.372.268.563	147.996.015.821	(45.381.876.684)	165.986.407.700	165.986.407.700	

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội	48.130.704.368	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 28 tháng 4 năm 2017	6,50%	Bất động sản là thửa đất số 1, tờ bản đồ số 73 theo giấy chứng nhận số BX442013 tại đường số 2 Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng 10 xe ô tô tự do và 10 xe sơ mi rơ moóc thuộc quyền sở hữu của Công ty
	3.499.717.010	Kỳ hạn vay 11 tháng. Lãi trả hàng tháng. Hạn mức thấu chi được cấp đến ngày 30 tháng 11 năm 2017	8,50%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	502.361.905	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 22 tháng 1 năm 2017	8,95%	Tin chấp
	1.192.560.077	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 24 tháng 4 năm 2017	8,95%	Tin chấp
	6.811.678.333	Kỳ hạn vay 6 tháng. Gốc và lãi phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 9 tháng 6 năm 2017	6,45 - 6,50%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho tại Khu Công nghiệp Sông Thân 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang
	4.181.368.823	Kỳ hạn vay từ 3 đến 4 tháng. Lãi vay phải trả hàng tháng. Gốc vay phải trả một lần vào ngày 10 tháng 3 năm 2017	8,95%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	64.318.390.516			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	33.735.995.016	Kỳ hạn vay 120 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 14 tháng 1 năm 2026	9,3%-10,90%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty
	9.740.874.000	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 12 tháng 4 năm 2021	8%-9,20%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty
	10.464.000.000	Kỳ hạn vay 48 tháng. Lãi trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 25 tháng 11 năm 2020	9%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung
Trong đó:	53.940.869.016			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	8.978.779.240			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - PGD Trung Yên	1.064.250.000	Kỳ hạn vay là 60 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 23 tháng 8 năm 2019	10,60%	Hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 53 và 44, tờ bản đồ số 1 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco
Trong đó:	1.064.250.000			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	387.000.000			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.063.272.625 VND	Kỳ hạn vay 48 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 9 tháng 9 năm 2018	10%-12,78%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty
<i>Trong đó:</i>	<u>2.063.272.625</u>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.398.815.500			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.833.333.333	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 7 tháng 2 năm 2019	11,35%-13,15%	Tàu biển Vinafco 26 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco
<i>Trong đó:</i>	<u>8.136.818.182</u>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.595.454.536			Tàu biển Vinafco 26 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco
<i>Trong đó:</i>	<u>11.970.151.515</u>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.595.454.536			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	72.294.200.271	Kỳ hạn vay 120 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 8 tháng 4 năm 2026	8,40%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương); và nhà kho tại Tỉnh Hậu Giang (thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang) Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty
	18.980.700.544	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả vào ngày 24 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 23 tháng 12 năm 2021	8,05% - 8,30%	
Trong đó:	91.274.900.815			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>11.653.494.888</i>			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.316.000.000	Kỳ hạn vay 42 tháng. Lãi phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 2 tháng 6 năm 2020	7%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt
	1.722.222.261	Kỳ hạn vay 36 tháng. Lãi và gốc phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 18 tháng 7 năm 2019	11%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco
Trong đó:	7.038.222.261			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.185.523.622</i>			
TỔNG CỘNG	167.351.666.232			
Trong đó:				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>30.199.067.786</i>			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả				
Từ 1 năm trở xuống	10.226.599.371	1.334.111.373	11.003.724.366	1.690.249.578
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Từ 1 - 5 năm	30.456.321.615	1.622.512.361	36.354.111.211	2.828.829.315
Trên 5 năm	-	-	1.987.033.853	7.235.340
TỔNG CỘNG	40.682.920.986	2.956.623.734	49.344.869.430	4.526.314.233
				9.313.474.788
				33.525.281.896
				1.979.798.513
				44.818.555.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	208.433.275	386.033.275
Trích lập trong năm	3.669.999.998	531.480.000
Sử dụng trong năm	299.210.080	709.080.000
Số dư cuối năm	<u>3.579.223.193</u>	<u>208.433.275</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>3.486.686.445</u>	<u>2.184.971.614</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.486.686.445</u>	<u>2.184.971.614</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số dư đầu năm	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	340.000.000.000	46.945.728.950	3.299.299.536	(1.729.495.242)	11.293.586.504	2.832.602.269	40.627.382.632	29.773.572.048	473.042.676.697		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	14.361.878.319	8.883.901.467	23.245.779.786		
- Trích lập quỹ	-	-	4.898.145.384	-	-	518.802.908	(5.416.948.292)	-	-		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(457.014.730)	(74.465.270)	(531.480.000)		
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.744.000.000)	(2.744.000.000)		
Số dư cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.351.405.177	49.115.297.929	35.839.008.245	493.012.976.483		
Năm nay											
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.351.405.177	49.115.297.929	35.839.008.245	493.012.976.483		
- Vốn góp bởi cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	2.940.000.000	2.940.000.000		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.721.384.814	5.583.979.833	11.305.364.647	
- Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	593.578.537	(593.578.537)	-		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.478.555.677)	(1.191.444.321)	(3.669.999.998)	
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	(13.437.000.000)	(13.437.000.000)		
Số dư cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.944.983.714	51.764.548.529	29.734.543.757	490.151.341.132		

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, một công ty con của công ty với số tiền là 2.215.488.472 VND. Việc lập và trích lập các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

(i) Việc phân phối lợi nhuận sau thuế (bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức) được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Vốn góp cổ đông	340.000.000.000	340.000.000.000	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	46.945.728.950	46.945.728.950	-	46.945.728.950	46.945.728.950	-
Vốn khác	8.197.444.920	8.197.444.920	-	8.197.444.920	8.197.444.920	-
Cổ phiếu quỹ	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-
TỔNG CỘNG	393.413.678.628	393.413.678.628	-	393.413.678.628	393.413.678.628	-

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Số cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

23.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng tại</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2015: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	8.732	19.306
- Euro (EUR)	32	81
- Bảng Anh (GBP)	100	100

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.086.244.109.735	1.182.061.288.901
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.072.275.855.190	1.182.061.288.901
Doanh thu chuyển nhượng căn hộ	13.968.254.545	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(31.501.818)	(289.571.545)
Doanh thu thuần	1.086.212.607.917	1.181.771.717.356
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	1.079.978.692.041	1.175.207.192.313
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	6.233.915.876	6.564.525.043

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	2.641.488.304	1.712.034.008
Lãi cho vay	4.521.750.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.967.682	98.903.876
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	2.167.985.000
TỔNG CỘNG	7.272.205.986	3.978.922.884

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	998.611.537.711	1.100.081.296.608
Giá vốn căn hộ chuyển nhượng	16.620.072.798	-
TỔNG CỘNG	1.015.231.610.509	1.100.081.296.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	14.316.697.369	6.758.129.277
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	602.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất của các khoản đầu tư	-	(3.195.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	542.699.203	2.654.392.421
Chi phí tài chính khác	32.223.193	198.811.496
TỔNG CỘNG	14.891.619.765	7.018.733.194

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	32.046.448.166	29.258.687.693
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.831.298.728	1.832.858.245
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.088.857.613	1.259.985.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.718.702.758	11.382.724.344
Chi phí quản lý khác	3.642.655.468	3.102.669.706
TỔNG CỘNG	52.327.962.733	46.836.925.498

29. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	13.446.095.100	7.431.616.833
Lãi từ thanh lý tài sản	11.152.005.258	987.734.911
Tiền phạt thu từ các đơn vị khác	2.110.140.126	5.682.340.669
Thu nhập khác	183.949.716	761.541.253
Chi phí khác	4.906.542.810	8.819.427.230
Chi phí bồi thường hàng hỏng	2.656.975.999	5.804.512.187
Các khoản phạt thuế	809.590.204	
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	833.522.032	2.662.582.370
Chi phí khác	606.454.575	352.332.673
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	8.539.552.290	(1.387.810.397)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí hàng hóa bất động sản	16.620.072.798	-
Chi phí nhân công	89.058.800.970	83.640.857.864
Chi phí khấu hao và hao mòn	40.241.565.918	34.573.294.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.372.545.662	999.979.518.516
Chi phí khác	14.752.065.238	29.155.621.045
TỔNG CỘNG	1.068.045.050.586	1.147.349.292.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	17.925.922.363	29.994.804.604
Thuế TNDN của Tập đoàn	2.776.990.573	6.615.324.190
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	529.987.527	876.011.371
Các khoản phạt	161.918.041	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước theo kết quả thanh tra thuế	530.454.931	-
Lỗ của công ty mẹ và các công ty con	2.770.935.441	126.249.524
Lỗ năm trước chuyển sang	(149.370.716)	(868.560.267)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	(358.081)	-
Chi phí thuế TNDN	6.620.557.716	6.749.024.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi thuế tài chính	360.366.066	-	360.366.066	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	381.035.000	184.090.390	196.944.611	(114.159.971)
	741.401.066	184.090.390		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			557.310.677	(114.159.971)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 23.136.389.796 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
2011	2016	(570.561.213)	518.561.229	51.999.984	-
2012	2017	(1.001.853.028)	-	-	(1.001.853.028)
2013	2018	(1.010.877.480)	-	-	(1.010.877.480)
2014	2019	(1.042.220.040)	-	-	(1.042.220.040)
2015	2020	(3.156.238.105)	228.292.362	-	(2.927.945.743)
2016	2021	(17.153.493.505)	-	-	(17.153.493.505)
TỔNG CỘNG		(23.935.243.371)	746.853.591	51.999.984	(23.136.389.796)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Mascon	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vận tải Trả cổ tức bằng tiền	5.721.700.162 3.520.000.000	5.592.360.900 2.464.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ vận tải Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	512.215.714 21.642.000.000	972.164.143 -
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Góp vốn	15.823.917.742	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua bán dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	13.000.000.000 103.054.900	94.400.000.000 181.203.862
			<u>13.103.054.900</u>	<u>94.581.203.862</u>
<i>Phải thu khách hàng dài hạn (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	59.758.000.000	-
			<u>59.758.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.386.000.000	2.317.477.644
TỔNG CỘNG	<u>2.386.000.000</u>	<u>2.317.477.644</u>

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.721.384.814	14.361.878.319
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.478.555.677)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>5.721.384.814</u>	<u>11.883.322.642</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>33.801.062</u>	<u>33.801.062</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	169	352
- Lãi suy giảm	169	352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 001/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco tương ứng với tỷ lệ lợi nhuận thuộc về công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- ▶ Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	654.072.411.962	432.140.195.955	-	1.086.212.607.917
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	146.270.038.525	8.200.204.546	(154.470.243.071)	-
Giá vốn các bộ phận	602.909.147.455	412.322.463.054	-	1.015.231.610.509
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	51.163.264.507	19.817.732.901	-	70.980.997.408
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				(53.055.075.045)
Lợi nhuận thuần trước thuế				17.925.922.363
Chi phí thuế TNDN				(6.620.557.717)
Lợi nhuận thuần sau thuế				11.305.364.647
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	488.005.643.646	322.421.265.010		810.426.908.656
Tài sản không phân bổ (*)				185.680.505.959
Tổng tài sản				996.107.414.615
Công nợ bộ phận	127.433.256.520	84.194.091.414		211.627.347.934
Công nợ không phân bổ (*)				294.328.725.549
Tổng công nợ				505.956.073.483
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	108.539.907.302	3.862.493.000	-	112.402.400.302
Tài sản cố định hữu hình	108.319.907.302	3.862.493.000	-	112.182.400.302
Tài sản cố định vô hình	220.000.000	-	-	220.000.000
Khấu hao	23.179.715.145	14.850.322.204	-	38.030.037.349
Hao mòn	2.211.528.569	-	-	2.211.528.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh hàng hóa thương mại, vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	736.283.724.198	445.487.993.158		1.181.771.717.356
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	127.815.447.678	13.405.831.822	(141.221.279.500)	-
Giá vốn các bộ phận	681.831.364.873	418.249.931.735		1.100.081.296.608
Kết quả				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	54.452.359.325	27.238.061.423	-	81.690.420.748
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)				(51.695.616.144)
Lợi nhuận thuần trước thuế				29.994.804.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(6.749.024.818)
Lợi nhuận thuần sau thuế				23.245.779.786
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	277.857.195.664	168.117.317.296		445.974.512.960
Tài sản không phân bổ (*)				381.691.139.756
Tổng tài sản				827.665.652.716
Công nợ bộ phận				
Công nợ bộ phận	140.887.630.532	85.243.970.122		226.131.600.654
Công nợ không phân bổ (*)				108.521.075.579
Tổng công nợ				334.652.676.233
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	30.895.745.899	55.500.000	-	30.951.245.899
Tài sản cố định hữu hình	30.895.745.899	55.500.000	-	30.951.245.899
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Khấu hao	8.047.771.748	7.302.251.956	-	15.350.023.704
Hao mòn	1.215.048.006	6.250.011	-	1.221.298.017

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	10.263.649.606	6.603.853.966
Trên 1 – 5 năm	19.076.932.328	15.168.615.984
Trên 5 năm	97.000.201.542	107.444.423.860
TỔNG CỘNG	126.340.783.476	129.216.893.810

36. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm này. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Đã được trình bày trước đây</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Được trình bày lại</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.300.000.000	(12.292.000.000)	1.008.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	1.736.233.000	12.292.000.000	14.028.233.000
Thuế GTGT được khấu trừ	7.145.341.246	278.232.226	7.423.573.472
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.153.146.323	(278.232.226)	1.874.914.097
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.398.845.423	872.000.000	56.270.845.423
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	64.244.268.563	(872.000.000)	63.372.268.563

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017